|  |  |
| --- | --- |
| LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH ĐIỆN BIÊN |  |
| **LĐLĐ…………………**  |  |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU**

**VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**

| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Tình hình CNVCLĐ và việc thực hiện một số chính sách quan trọng đối với người lao động** |
|  | Số DN nợ lương người lao động | DN |  |  |
| Số tiền lương DN nợ người lao động | triệu đồng |  |  |
|  | Số DN nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN | DN |  |  |
| Số tiền DN nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN | triệu đồng |  |  |
|  | Số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công đã xẩy ra. Trong đó: | vụ |  |  |
|  |  *+ Doanh nghiệp nhà nước* | vụ |  |  |
|  *+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước* | “ |  |  |
|  *+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* | “ |  |  |
|  | Số vụ/số người bị tai nạn lao động. Trong đó: | vụ/người |  |  |
|  |  *+ Doanh nghiệp có công đoàn* | “ |  |  |
|  *+ Doanh nghiệp không có công đoàn* | “ |  |  |
| Số vụ tai nạn lao động chết người/số người chết. Trong đó: | vụ/người |  |  |
|  *+ Doanh nghiệp có công đoàn* | “ |  |  |
|  *+ Doanh nghiệp không có công đoàn* | “ |  |  |
|  | Số tiền, quà tặng CNLĐ bị tai nạn lao động |  |  |  |
|  | Số người mắc bệnh nghề nghiệp. Trong đó: | người |  |  |
|  | *+ Số người mắc mới trong kỳ báo cáo* | “ |  |  |
|  | Số người được khám sức khỏe định kỳ |  |  |  |
|  | Số DN có thành lập mạng lưới an toàn vệ sinh viên | DN |  |  |
| Số an toàn vệ sinh viên | người |  |  |
| **II** | **Đại diện chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động** |
|  | Số DN có thỏa ước lao động tập thể. Trong đó: | DN |  | Chỉ tiêu NQ ĐH  |
|  | *+ Doanh nghiệp nhà nước*  | “ |  |  |
| *+ DN ngoài nhà nước*  | “ |  |  |
| *+ DN có vốn đầu tư nước ngoài*  | “ |  |  |
|  | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng tổ chức hội nghị CB,CC,VC | đơn vị |  | Chỉ tiêu NQ ĐH  |
| Số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng đã tổ chức hội nghị CB,CC,VC | “ |  |
|  | Số DN nhà nước đã tổ chức hội nghị NLĐ | DN |  | Ghi rõ số DN do ngành, địa phương quản lý trực tiếp  |
| Số DN ngoài khu vực NN đã tổ chức hội nghị NLĐ | “ |  |
|  | Số DN nhà nước đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc. Trong đó: | DN |  | Chỉ tiêu NQ ĐH  |
| *+ Đối thoại định kỳ* | cuộc |  |  |
| *+ Đối thoại đột xuất* | “ |  |  |
| Số DN ngoài khu vực nhà nước đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc. Trong đó: | DN |  |  |
| *+ Đối thoại định kỳ* | cuộc |  |  |
| *+ Đối thoại đột xuất* | “ |  |  |
|  | Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở. Trong đó: | đơn vị |  | Ghi rõ số CQ, ĐV, DN do ngành, địa phương quản lý trực tiếp  |
|  | *+ Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập* | đơn vị |  |  |
| *+ Doanh nghiệp nhà nước* | DN |  |  |
| *+ Doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước* | “ |  |  |
|  | Số người được tư vấn pháp luật | lượt người |  |  |
|  | Số người được bảo vệ tại tòa án | người |  |  |
|  | Giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị |  |  |  |
|  | *+ Số cuộc CĐ chủ trì giám sát* | cuộc |  |  |
| *+ Số cuộc CĐ tham gia giám sát* | “ |  |  |
| *+ Số cuộc hội nghị phản biện* | “ |  |  |
|  | Số đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi | lượt người |  |  |
| Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi | triệu đồng |  |  |
| Số đoàn viên, người lao động được thụ hưởng chương trình “Phúc lợi cho đoàn viên và người lao động” | lượt người |  |  |
| Số tiền hưởng lợi | triệu đồng |  |  |
|  | Quỹ xã hội công đoàn (do đoàn viên, NLĐ và các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ) |  |  |  |
|  | *+ Số tiền vận động được trong kỳ báo cáo* | triệu đồng |  |  |
| *+ Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà “Mái ấm CĐ”* | nhà |  |  |
| *+ Số tiền hỗ trợ xây mới, sửa chữa* | triệu đồng |  |  |
|  | Quỹ trợ vốn (chương trình, dự án tài chính vi mô) |  |  |  |
|  | *+ Số vốn cho vay trong kỳ báo cáo* | triệu đồng |  |  |
| *+ Số người được cho vay* | người |  |  |
|  | Quỹ quốc gia về việc làm |  |  |  |
|  | *+ Số vốn cho vay trong kỳ báo cáo* | triệu đồng |  |  |
| *+ Số người được cho vay* | người |  |  |
| **III** | **Công tác thi đua** |
|  | Số sáng kiến được công nhận | sáng kiến |  |  |
| Giá trị làm lợi | triệu đồng |  |  |
| Tiền thưởng sáng kiến | “ |  |  |
|  | Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận | CT, SP |  |  |
| Giá trị làm lợi từ các công trình, sản phẩm thi đua được công nhận | triệu đồng |  |  |
|  | Số người đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” | người |  |  |
| **IV** | **Công tác tuyên truyền, giáo dục** |  |  |  |
|  | Số đoàn viên, người lao động được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, NQ của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các nghị quyết của Công đoàn  | lượt người |  |  |
|  | Số đoàn viên, người lao động được tham gia hoạt động văn hoá, thể thao, hội diễn văn nghệ do công đoàn tổ chức | “ |  |  |
|  | Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp | “ |  |  |
| **V** | **Công tác nữ công** |
|  | Số công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thành lập ban nữ công quần chúng | đơn vị |  |  |
|  | Số CĐCS khu vực HCSN, DNNN có từ 10 nữ đoàn viên trở lên. Trong đó: | CĐCS |  |  |
|  | *+ Số BNC quần chúng đã thành lập đầu kỳ báo cáo* | BNC |  |  |
| *+ Số BNC quần chúng thành lập mới trong kỳ báo cáo* | “ |  |  |
|  | Số CĐCS ngoài khu vực nhà nước có từ 10 nữ đoàn viên trở lên. Trong đó: | CĐCS |  |  |
|  | *+ Số BNC quần chúng đã thành lập đầu kỳ báo cáo* | BNC |  |  |
| *+ Số BNC quần chúng thành lập mới trong kỳ báo cáo* | “ |  |  |
|  | Tổng số ủy viên ban nữ công quần chúng. Trong đó: | người |  |  |
|  | *+ Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở* | “ |  |  |
| *+ Công đoàn cơ sở khu vực HCSN và DNNN* | “ |  |  |
| *+ CĐCS ngoài khu vực nhà nước* | “ |  |  |
|  | Số người được khen thưởng phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, Trong đó: | người |  |  |
|  | *+ Khu vực HCSN và DNNN* | “ |  |  |
| *+ Ngoài khu vực nhà nước* | “ |  |  |
| **VI** | **Công tác kiểm tra** |
|  | Số CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở đã tổ chức thực hiện việc kiểm tra tài chính cùng cấp trong kỳ báo cáo | đơn vị |  | Chỉ tiêu NQ ĐH  |
| **VII** | **Công tác tổ chức** |
|  | Tổng số CNVCLĐ | người |  |  |
|  | Tổng số đoàn viên công đoàn. Trong đó: | “ |  | Chỉ tiêu NQ ĐH  |
|  |  *+ Tổng số đoàn viên kết nạp mới* | “ |  |  |
|  *+ Tổng số đoàn viên giảm* | “ |  |  |
|  *+ Tổng số đoàn viên tăng (giảm thực tế)* | “ |  |  |
|  | Tổng số công đoàn cơ sở. Trong đó: | CĐCS |  |  |
|  | *+ Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập* | “ |  |  |
| *+ Doanh nghiệp nhà nước* | “ |  |  |
| *+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước* | “ |  |  |
| *+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* | “ |  |  |
| *+ Số nghiệp đoàn* | “ |  |  |
|  | Tổng số công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở | đơn vị |  |  |
|  | Số DN có 25 công nhân lao động trở lên. Trong đó: | DN |  | Chỉ tiêu NQ ĐH  |
| Số doanh nghiệp đã thành lập công đoàn cơ sở | “ |  |
| Số DN ngoài Nhà nước chưa có tổ chức Công đoàn |  |  |  |
|  | Số cán bộ công đoàn chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ công đoàn | lượt người |  |  |
| Số cán bộ công đoàn không chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ công đoàn | “ |  |  |
|  | Số đoàn viên công đoàn được CĐCS giới thiệu cho tổ chức Đảng xem xét, kết nạp | người |  | Chỉ tiêu NQ ĐH XII  |
| Số đoàn viên công đoàn được kết nạp vào Đảng | “ |  |  |
|  | Số CĐ cấp trên CS hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | đơn vị |  | (Lấy số liệu năm trước kỳ báo cao) |
|  | Số CĐCS khu vực nhà nước HT xuất sắc nhiệm vụ | CĐCS |  |
| Số CĐ cơ sở ngoài khu vực nhà nước hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | “ |  |
|  |  |
|  | *Ngày tháng năm 20…* |
|  | **TM. BAN THƯỜNG VỤ** |